UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP LỚP CĐ ĐIỀU DƯỠNG 11G1 (NIÊN KHÓA 2019-2022)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-CĐYTHĐ ngày 06 tháng 01 năm 2023)

Áp dụng thông tư 09 /2017/BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán/ Nguyên quán	Dân tộc	Quốc tịch	Kỷ luật	Tích lũy số Môđun/Tín chỉ quy định	Số Môn học/mô đun thi lại	Điểm TBC năm 1 (29 tín chỉ)	Điểm TBC năm 2 (31 tín chỉ)	Điểm TBC năm 3 (30 tín chỉ)	Điểm TBC tích lũy của toàn khóa học (90 tín chỉ)	Xếp loại tốt nghiệp	Xét công nhận tốt nghiệp
1	19CN11G0208	Nguyễn Ngọc Diệp	09/11/2001	Nữ	Ngọc Xuyên, Đồ Sơn, Hải Phòng	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.69	2.77	2.97	**2.81**	Khá	Đạt
2	19CN11G0211	Đỗ Thị Hoa	20/12/2001	Nữ	Cao Viên, Thanh Oai, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.21	2.94	3.00	**2.72**	Khá	Đạt
3	19CN11G0213	Nguyễn Duy Hùng	08/04/2001	Nam	Thái Tân, Nam Sách, Hải Dương	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.31	2.87	3.07	**2.76**	Khá	Đạt
4	19CN11G0217	Nguyễn Đức Huy	25/10/2001	Nam	Thắng Lợi, Thường Tín, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	2	1.76	2.39	2.33	**2.17**	Trung bình	Đạt
5	19CN11G0220	Bùi Thị Huyền	25/09/2001	Nữ	Quảng Bị, Chương Mỹ, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.31	2.74	3.10	**2.72**	Khá	Đạt
6	19CN11G0223	Đậu Thị Cẩm Li	17/09/2001	Nữ	Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	2	1.66	2.48	2.20	**2.12**	Trung bình	Đạt
7	19CN11G0229	Nguyễn Ngọc Long	18/10/1998	Nam	Thắng Lợi, Thường Tín, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	2	2.34	2.71	2.33	**2.46**	Trung bình	Đạt
8	19CN11G0230	Nguyễn Duy Minh	28/08/1999	Nam	Nam Phương Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.24	2.58	2.57	**2.47**	Trung bình	Đạt
9	19CN11G0233	Trần Thu Ngân	04/10/2001	Nữ	An Bá, Sơn Động, Bắc Giang	Tày	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.14	2.71	2.90	**2.59**	Khá	Đạt
10	19CN11G0238	Nguyễn Tuyết Nhi	24/03/2001	Nữ	Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	3.14	3.10	3.33	**3.19**	Khá	Đạt
11	19CN11G0240	Hoàng Thị Hồng Nhung	14/11/2001	Nữ	Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	2	1.59	2.29	2.57	**2.16**	Trung bình	Đạt
12	19CN11G0245	Trần Ngọc Tân	18/02/2001	Nam	Hải Hậu, Nam Định	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	4	1.83	2.19	2.10	**2.04**	Trung bình	Đạt
13	19CN11G0251	Vũ Phương Trà	01/06/2001	Nữ	Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.28	2.87	3.17	**2.78**	Khá	Đạt
14	19CN11G0253	Lê Thị Trang	16/02/2001	Nữ	Đồng Lạc, Chương Mỹ, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.24	2.81	3.10	**2.72**	Khá	Đạt
15	19CN11G0254	Hoàng Hà Trang	05/01/2001	Nữ	Thái Phúc, Thái Thụy, Thái Bình	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	1.86	2.61	2.73	**2.41**	Trung bình	Đạt
16	19CN11G0258	Nguyễn Long Vũ	30/05/2001	Nam	Thắng Lợi, Thường Tín, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.03	2.32	2.17	**2.18**	Trung bình	Đạt

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán/ Nguyên quán	Dân tộc	Quốc tịch	Kỹ luật	Tích lũy số Môđun/Tín chỉ quy định	Số Môn học/mô đun thi lại	Điểm TBC năm 1 (29 tín chỉ)	Điểm TBC năm 2 (31 tín chỉ)	Điểm TBC năm 3 (30 tín chỉ)	Điểm TBC tích lũy của toàn khóa học (90 tín chỉ)	Xếp loại tốt nghiệp	Xét công nhận tốt nghiệp

	Số lượng	%
Xếp loại học tập	**16**	**100.0**
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	0	0.0
Khá	8	50.0
Trung bình	8	50.0
Tổng số học sinh được công nhận tốt nghiệp	16	100.0
Tổng số học sinh không được công nhận tốt nghiệp	0	0.0
Số học sinh nam được công nhận tốt nghiệp	6	37.5
Số học sinh nữ được công nhận tốt nghiệp	10	62.5
Số học sinh là dân tộc thiểu số được công nhận tốt nghiệp	1	6.3

Hà Nội, ngày 6 tháng 1 năm 2023

Người lập bảng	Trưởng phòng đào tạo và QLKH	Hiệu trưởng
Ths Trương Thị Thu Thủy	Ths Nguyễn Minh Xuyên	Ts Nguyễn Đăng Trường

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP LỚP CĐ ĐIỀU DƯỠNG 11G2 (NIÊN KHÓA 2019-2022)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-CĐYTHĐ ngày 06 tháng 01 năm 2023)

Áp dụng thông tư 09 /2017/BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán/ Nguyên quán	Dân tộc	Quốc tịch	Kỷ luật	Tích lũy số Môđun/Tín chỉ quy định	Số Môn học/mô đun thi lại	Điểm TBC năm 1 (29 tín chỉ)	Điểm TBC năm 2 (31 tín chỉ)	Điểm TBC năm 3 (30 tín chỉ)	Điểm TBC tích lũy của toàn khóa học (90 tín chỉ)	Xếp loại tốt nghiệp	Xét công nhận tốt nghiệp
1	19CN11G0199	Đoàn Hoàng Anh	04/12/2001	Nữ	Sơn Hà, Thái Thụy, Thái Bình	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.28	2.61	2.83	**2.58**	Khá	Đạt
2	19CN11G0200	Nông Thị Ngọc Anh	25/10/2000	Nữ	Lê Lai, Thạch An, Cao Bằng	Tày	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.83	2.74	3.33	**2.97**	Khá	Đạt
3	19CN11G0202	Nguyễn Thị Hà Anh	01/06/2001	Nữ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	1.38	2.48	2.13	**2.01**	Trung bình	Đạt
4	19CN11G0203	Lê Thị Phương Anh	04/03/2001	Nữ	Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	3.45	3.23	3.43	**3.37**	Giỏi	Đạt
5	19CN11G0206	Đinh Hữu Chiến	08/01/2001	Nam	Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.24	2.65	2.83	**2.58**	Khá	Đạt
6	19CN11G0207	Lê Thị Ngọc Diễm	04/09/2001	Nữ	Thọ Nghiệp, Xuân Trường, Nam Định	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.41	2.81	2.57	**2.60**	Khá	Đạt
7	19CN11G0209	Nguyễn Văn Đức	24/07/2001	Nam	Nguyễn Trãi, Ân Thi, Hưng Yên	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.52	2.55	3.07	**2.71**	Khá	Đạt
8	19CN11G0210	Trần Thị Minh Giang	24/11/2001	Nữ	Tòng Bạt, Ba Vì, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.72	3.03	3.27	**3.01**	Khá	Đạt
9	19CN11G0212	Nguyễn Thị Hồng Hoa	16/11/2001	Nữ	Trung Tú, Ứng Hòa, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.14	2.68	3.17	**2.67**	Khá	Đạt
10	19CN11G0215	Tạ Thị Hường	29/12/1999	Nữ	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	1.79	1.97	2.70	**2.16**	Trung bình	Đạt
11	19CN11G0216	Trần Thúy Hường	13/12/2001	Nữ	Hòa Phú, Ứng Hòa, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.41	2.81	3.07	**2.77**	Khá	Đạt
12	19CN11G0219	Trần Quang Huy	11/11/2001	Nam	Dũng Tiến, Thường Tín, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	2	2.24	2.81	2.83	**2.63**	Khá	Đạt
13	19CN11G0221	Nguyễn Thúy Kiều	07/08/2001	Nữ	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.48	2.61	3.23	**2.77**	Khá	Đạt
14	19CN11G0222	Trương Thi Lan	20/11/2001	Nữ	Tảo Dương Văn, Ứng Hòa, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	1	2.28	2.39	2.90	**2.52**	Khá	Đạt

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán/ Nguyên quán	Dân tộc	Quốc tịch	Kỹ luật	Tích lũy số Môđun/Tín chỉ quy định	Số Môn học/mô đun thi lại	Điểm TBC năm 1 (29 tín chỉ)	Điểm TBC năm 2 (31 tín chỉ)	Điểm TBC năm 3 (30 tín chỉ)	Điểm TBC tích lũy của toàn khóa học (90 tín chỉ)	Xếp loại tốt nghiệp	Xét công nhận tốt nghiệp
15	19CN11G0227	Nguyễn Diệu Ly	01/03/2001	Nữ	Đồng Hưu, Yên Thế, Bắc Giang	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	1.97	2.71	2.80	**2.50**	Khá	Đạt
16	19CN11G0225	Nguyễn Thùy Linh	10/07/2000	Nữ	Ích Hậu, Lộc Hà, Hà Tĩnh	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.14	2.61	2.80	**2.52**	Khá	Đạt
17	19CN11G0226	Nguyễn Thị Thùy Linh	01/04/2001	Nữ	Vân Côn, Hoài Đức, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.52	2.68	3.17	**2.79**	Khá	Đạt
18	19CN11G0228	Trần Văn Lộc	07/12/2001	Nam	Phúc Lâm, Mỹ Đức, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.00	2.84	2.73	**2.53**	Khá	Đạt
19	19CN11G0232	Nguyễn Thị Nga	13/04/2000	Nữ	Yên Lợi, Ý Yên, Nam Định	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	3.03	2.81	3.20	**3.01**	Khá	Đạt
20	19CN11G0235	Lê Văn Nhanh	15/09/2000	Nam	Hoàng Long, Phú Xuyên, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	2	1.52	2.52	2.47	**2.18**	Trung bình	Đạt
21	19CN11G0236	Đinh Thị Yến Nhi	10/01/2000	Nữ	Tường Tiến, Phù Yên, Sơn La	Mường	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.28	2.52	2.90	**2.57**	Khá	Đạt
22	19CN11G0237	Phạm Thị Nhi	15/12/2001	Nữ	Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	1	1.52	2.65	2.20	**2.14**	Trung bình	Đạt
23	19CN11G0239	Nguyễn Quang Như	11/10/2001	Nam	Hòa Lâm, Ứng Hòa, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	2	2.28	2.71	2.57	**2.52**	Khá	Đạt
24	19CN11G0241	Nguyễn Diệu Ninh	23/10/2001	Nữ	Phú Châu, Ba Vì, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.55	2.71	3.20	**2.82**	Khá	Đạt
25	19CN11G0243	Trần Như Quỳnh	09/06/2001	Nữ	An Mỹ, Mỹ Đức, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	1	2.03	2.87	3.00	**2.64**	Khá	Đạt
26	19CN11G0244	Đỗ Phương Quỳnh	19/10/2001	Nữ	Đông Phương Yên, Chương Mỹ, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	4	1.83	2.42	1.80	**2.02**	Trung bình	Đạt
27	19CN11G0246	Trần Thị Thu	22/03/2001	Nữ	Tân Dân, Đức Thọ, Hà Tĩnh	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.93	2.74	2.77	**2.81**	Khá	Đạt
28	19CN11G0248	Lê Thị Kim Thùy	30/09/2001	Nữ	Quảng Trạch, Quảng Xương, Thanh Hóa	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.31	2.61	2.83	**2.59**	Khá	Đạt
29	19CN11G0249	Lê Thị Thủy	07/07/2001	Nữ	Bột Xuyên, Mỹ Đức, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.00	2.68	2.83	**2.51**	Khá	Đạt
30	19CN11G0250	Kiều Thị Thu Thủy	16/04/2001	Nữ	Cần Kiệm, Thạch Thất, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	2	2.21	2.55	2.77	**2.51**	Khá	Đạt
31	19CN11G0252	Nguyễn Thu Trang	13/08/2001	Nữ	Đại Đồng, Thạch Thất, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.21	2.52	2.73	**2.49**	Trung bình	Đạt
32	19CN11G0256	Phạm Thu Uyên	31/07/2001	Nữ	Trung Hòa, Chương Mỹ, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.17	2.65	2.57	**2.47**	Trung bình	Đạt

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán/ Nguyên quán	Dân tộc	Quốc tịch	Kỷ luật	Tích lũy số Môđun/Tín chỉ quy định	Số Môn học/mô đun thi lại	Điểm TBC năm 1 (29 tín chỉ)	Điểm TBC năm 2 (31 tín chỉ)	Điểm TBC năm 3 (30 tín chỉ)	Điểm TBC tích lũy của toàn khóa học (90 tín chỉ)	Xếp loại tốt nghiệp	Xét công nhận tốt nghiệp
33	19CN11G0257	Nguyễn Thành Vinh	08/04/2001	Nam	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	2	1.97	2.52	2.47	**2.33**	Trung bình	Đạt
34	19CN11G0259	Đinh Văn Bắc	25/07/2001	Nam	Tuy Lai, Mỹ Đức, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	0	2.07	2.68	2.93	**2.57**	Khá	Đạt
35	19CN11G0255	Phí Thị Thu Trang	21/11/2001	Nữ	Hương Ngải, Thạch Thất, Hà Nội	Kinh	Việt Nam	Không	Đủ	1	1.86	2.71	3.00	**2.53**	Khá	Đạt

	Số lượng	%
Xếp loại học tập	**35**	**100.0**
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	1	2.9
Khá	26	74.3
Trung bình	8	22.9
Tổng số học sinh được công nhận tốt nghiệp	35	100.0
Tổng số học sinh không được công nhận tốt nghiệp	0	0.0
Số học sinh nam được công nhận tốt nghiệp	8	22.9
Số học sinh nữ được công nhận tốt nghiệp	27	77.1
Số học sinh là dân tộc thiểu số được công nhận tốt nghiệp	2	5.7

Hà Nội, ngày 6 tháng 1 năm 2023

Người lập bảng

Ths Trương Thị Thu Thủy

Trưởng phòng đào tạo và QLKH

Ths Nguyễn Minh Xuyên

Hiệu trưởng

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG

Ts Nguyễn Đăng Trường